

Số: 17 /2021/NQ-HĐND

Long An, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Long An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của UBTVQH13 quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 3682/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Long An; Báo cáo thẩm tra số 830/BC-HĐND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Long An (*đính kèm Quy định*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định một số chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Long An và Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định một số chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động

của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa X, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP. QH, VP. CP (TP.HCM) (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- UBND tỉnh; UBND TTQ VN tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, (TrT) (13)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đước



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của
Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Long An
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13 /2021/NQ-HĐND
ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An)

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp trên địa bàn tỉnh Long An tại quy định này được áp dụng đối với hoạt động của Hội đồng nhân dân (HĐND), Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ, chính sách và các Điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc chi tiêu tài chính đảm bảo hoạt động của HĐND và các tổ chức của HĐND các cấp và các cơ quan phục vụ trực tiếp của HĐND phải có trong dự toán đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được quyết toán hàng năm với ngân sách cùng cấp, đảm bảo thống nhất về mức chi, mục chi, đối tượng chi trên cơ sở chế độ, định mức quy định cụ thể nêu tại Nghị quyết này và các quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Các chế độ về hoạt động của HĐND và đại biểu HĐND không quy định trong Nghị quyết này thì được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Hội đồng nhân dân các cấp sử dụng kinh phí hoạt động của HĐND phải đảm bảo tiết kiệm và tuyệt đối chấp hành việc phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

4. Căn cứ vào các chế độ, định mức chi tiêu hiện hành của nhà nước và quy định về chế độ chi tiêu tài chính tại Quy định này, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm triển khai thực hiện.

5. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định của Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới

thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó và khi có khó khăn, vướng mắc Hội đồng nhân dân các cấp báo cáo về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét đề trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

CHƯƠNG II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Một số chế độ, chính sách đối với Đại biểu HĐND

1. Chế độ cung cấp thông tin cho đại biểu HĐND

a) Đại biểu HĐND được cung cấp các tài liệu cần thiết của kỳ họp HĐND (trước ngày khai mạc kỳ họp và sau ngày kết thúc kỳ họp) theo quy định pháp luật;

b) Báo cáo định kỳ của Thường trực HĐND, UBND cùng cấp và các tài liệu khác liên quan đến hoạt động của HĐND;

c) Báo Đại biểu nhân dân;

d) Báo Long An.

2. Chế độ, chính sách về tiền lương, hoạt động phí, và các chế độ chính sách khác cho đại biểu HĐND

Thực hiện Điều 3 Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQHK13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của UBTVQHK13 quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 5. Các điều kiện đảm bảo hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp.

1. Chi kiêm nhiệm đối với Đại biểu HĐND:

Chức vụ kiêm nhiệm	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Chủ tịch HĐND	Người/tháng	Thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành		Thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành
Trưởng các Ban HĐND				35% mức lương cơ sở
Phó Trưởng các Ban	mức lương cơ sở/người/ tháng	Không có kiêm nhiệm	Không có kiêm nhiệm	30%
Ủy viên các Ban HĐND	mức lương cơ sở/người/ tháng	30%	25%	20%
Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND	mức lương cơ sở/người/ tháng	25%	20%	Không
Tổ phó Tổ đại biểu HĐND	mức lương cơ sở/người/ tháng	20%	15%	Không

a) Cơ quan sử dụng biên chế thực hiện việc chi trả phụ cấp kiêm nhiệm cùng kỳ với chi trả lương hàng tháng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của cơ quan và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

b) Người kiêm nhiệm nhiều công việc trong một cấp HĐND thì được hưởng

một mức hỗ trợ hoặc phụ cấp cao nhất.

2. Chi hỗ trợ đối với đại biểu HĐND các cấp

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
a	Hỗ trợ kinh phí khoán trang phục: - Đại biểu HĐND. - Cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND trực tiếp phục vụ cho công tác HĐND.	đồng/nhiệm kỳ/người	7.000.000 5.000.000	4.000.000 2.000.000	2.500.000
b	Hỗ trợ kinh phí trang cấp một cặp da tài liệu.	đồng/nhiệm kỳ/đại biểu	800.000	600.000	400.000
c	Trang bị máy tính bảng phục vụ công tác của đại biểu HĐND theo khả năng cân đối ngân sách địa phương và thực hiện theo Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.	máy/nhiệm kỳ/đại biểu	01	01	
d	Trang cấp 01 huy hiệu và 01 sổ tay cho đại biểu HĐND / nhiệm kỳ.	Thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm, hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành			
đ	Chế độ quà tặng lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ.	đồng/nhiệm kỳ/đại biểu	3.000.000	2.000.000	1.500.000
e	Hỗ trợ chi phí khám, chăm sóc sức khỏe thường xuyên cho đại biểu HĐND.	đồng/năm/đại biểu	1.500.000	800.000	500.000
g	Hỗ trợ kinh phí khoán báo chí và phí truy cập Internet phục vụ công tác HĐND.	đồng/tháng/đại biểu	300.000	200.000	100.000
h	Khoán kinh phí hoạt động (văn phòng phẩm, nước uống) cho Tổ đại biểu HĐND.	đồng/tổ/năm	3.000.000	1.500.000	
i	Khoán kinh phí hoạt động (văn phòng phẩm, nước uống) của Ban HĐND cấp xã.	đồng/năm			1.200.000
k	Chi khen thưởng cho đại biểu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.	người/lần	Mức chi theo quy định hiện hành		
l	Nghiên cứu, trao đổi, học tập kinh nghiệm, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu.		Thanh toán theo quy định hiện hành		

Đối với đại biểu HĐND các cấp được hưởng chế độ hỗ trợ quy định tại khoản này, ở nhiều cương vị công tác (đại biểu Quốc hội, cấp ủy viên và đại biểu HĐND các cấp...) thì chỉ được hưởng một chế độ ở mức cao nhất.

3. Chi thăm hỏi, phúng điếu, lễ tết

	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
a	Mức chi thăm hỏi Đại biểu đau ốm, nằm bệnh viện (không quá 2 lần/năm).	đồng/lần/đại biểu	1.500.000	1.000.000	800.000
b	Trợ cấp cho Đại biểu bị bệnh hiểm nghèo.	đồng/nhiệm kỳ/đại biểu	4.000.000	3.500.000	3.000.000
c	Hỗ trợ Đại biểu có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ (vợ, chồng) vợ, chồng; con từ trần (gồm tiền đi đám và lễ vật).	đồng/đại biểu	2.000.000	1.500.000	1.000.000
d	Chi tiền phúng điếu tang lễ đối với đại biểu đương nhiệm và nguyên là đại biểu HĐND; các đối tượng khác (lãnh đạo, nguyên lãnh đạo tỉnh, huyện) do Thường trực HĐND quyết định.	đồng/ tang lễ	2.000.000	1.500.000	1.000.000
đ	Thăm hỏi, lễ tết đối với các đối tượng khác do Thường trực HĐND quyết định.	đồng/lần	1.000.000	800.000	500.000

4. Chi hội nghị đóng góp dự thảo văn bản luật, pháp lệnh:

ST T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
a	Chủ trì Hội nghị	đồng/người/ cuộc họp	150.000	100.000	70.000
b	Thành viên tham dự	đồng/người/ cuộc họp	100.000	70.000	50.000
c	Chi lập báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp văn bản Luật, pháp lệnh.	đồng/báo cáo	500.000	350.000	200.000
d	Chi góp ý văn bản Luật, pháp lệnh bằng văn bản theo yêu cầu.	đồng/ người/bài	250.000	150.000	100.000

5. Chi cho các kỳ họp HĐND, các phiên họp do Thường trực và các Ban của HĐND triệu tập, hoạt động khảo sát, giám sát, tiếp xúc cử tri:

ST T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
5.1	Chi cho các kỳ họp HĐND:				
a	Chủ tọa kỳ họp.	đồng/người/ ngày	200.000	150.000	130.000
b	Đại biểu, khách mời tham dự.	đồng/người/ ngày	150.000	120.000	90.000

ST T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
c	Thư ký kỳ họp.	đồng/người/ ngày	150.000	120.000	90.000
d	Tổng hợp ý kiến cử tri trình kỳ họp và tổng hợp ý kiến cử tri sau kỳ họp.	đồng/báo cáo	600.000	450.000	300.000
đ	Tổng hợp ý kiến thảo luận tổ tại kỳ họp.	đồng/báo cáo	600.000	400.000	300.000
e	Tổ trưởng và thư ký tổ thảo luận tại kỳ họp.	người/ngày	100.000	80.000	70.000
g	Xây dựng Tờ trình và dự thảo Nghị quyết do Thường trực HĐND trình.	đồng/nội dung	500.000	350.000	250.000
h	Rà soát, hoàn thiện Nghị quyết.	đồng/nghị quyết	200.000	120.000	60.000
i	Xây dựng chương trình kỳ họp; đề cương tiếp xúc cử tri; gợi ý thảo luận Tổ; tổng hợp nội dung chất vấn; chương trình phiên chất vấn; kết luận phiên chất vấn; biên bản kỳ họp; các văn bản, báo cáo còn lại có liên quan đến kỳ họp.	đồng/văn bản	300.000	200.000	100.000
k	Xây dựng báo cáo thẩm tra phục vụ kỳ họp.	đồng/báo cáo	500.000	400.000	200.000
5.2	Chi cho các phiên họp do Thường trực và các Ban của HĐND triệu tập:				
a	Chủ trì cuộc họp.	đồng/người/ cuộc	100.000	80.000	60.000
b	Đại biểu, khách mời, cán bộ công chức, nhân viên phục vụ.	đồng/người /cuộc	80.000	60.000	50.000
5.3	Chi các cuộc họp thẩm tra các vấn đề trình giữa 2 kỳ họp:				
a	Chủ trì cuộc họp.	đồng/người/ cuộc	120.000	100.000	80.000
b	Thành viên dự họp: - Đại biểu, khách mời, chuyên viên tham mưu. - Nhân viên phục vụ.	đồng/người/ cuộc	100.000 80.000	80.000 60.000	60.000
c	Xây dựng báo cáo thẩm tra và văn bản cho ý kiến của Thường trực đối với các vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp.	đồng/vấn đề	300.000	200.000	100.000
5.4	Chi cho hoạt động tiếp xúc cử tri.				

ST T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
a	Khoản kinh phí hoạt động tiếp xúc cử tri trước và sau mỗi kỳ họp HĐND do UBNDTTQ tổ chức: - <i>Theo hình thức trực tiếp</i> (bao gồm trang trí hội trường, thuê địa điểm, bảo vệ, nước uống) - <i>Theo hình thức trực tuyến do cấp tỉnh tổ chức:</i> (gồm trang trí hội trường, thuê địa điểm, bảo vệ, nước uống, tiền hợp) + <i>Điểm cầu đặt tại cấp huyện</i> + <i>Điểm cầu đặt tại cấp xã</i> - <i>Theo hình thức trực tuyến do cấp huyện tổ chức:</i> (gồm trang trí hội trường, thuê địa điểm, bảo vệ, nước uống, tiền hợp) + <i>Điểm cầu đặt tại cấp huyện</i> + <i>Điểm cầu đặt tại cấp xã</i>	đồng/cuộc	1.200.000	900.000	600.000
		đồng/cuộc	900.000		
		đồng/cuộc	500.000		
		đồng/cuộc		700.000	
				500.000	
b	Hợp Tổ Đại biểu HĐND trước, sau và giữa hai kỳ họp: - Đại biểu, khách mời, chuyên viên tham mưu. - Nhân viên phục vụ.	đồng/người/cuộc	100.000 80.000	80.000 60.000	
c	Chi cho hoạt động tiếp xúc cử tri (<i>không quá 15 người</i>): - Đại biểu, khách mời, chuyên viên tham mưu. - Nhân viên phục vụ.	đồng/người/cuộc	100.000 80.000	80.000 60.000	60.000 50.000
d	Báo cáo kết quả thảo luận của Tổ đại biểu; báo cáo kết quả TXCT của Tổ.	đồng/báo cáo/tổ	150.000	100.000	80.000
5.5	Chi hỗ trợ cho hoạt động khảo sát, giám sát của Thường trực, các Ban và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân.				
a	Trưởng đoàn khảo sát, giám sát.	đồng/người/cuộc	120.000	100.000	80.000
b	Thành phần tham dự: - Đại biểu, khách mời, chuyên viên tham mưu. - Nhân viên phục vụ.	đồng/người/cuộc	100.000 80.000	80.000 60.000	60.000 50.000

ST T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
c	Xây dựng nội dung khảo sát, giám sát, gồm: - Hoạt động chuyên đề. - Hoạt động thường xuyên.	đồng/nội dung	600.000 300.000	500.000 200.000	300.000 150.000
d	Xây dựng các văn bản về kết quả khảo sát, giám sát, gồm: - Hoạt động chuyên đề. - Hoạt động thường xuyên.	đồng/nội dung	600.000 300.000	500.000 200.000	300.000 150.000
5.6	Chi viết bài phát biểu của lãnh đạo tại các kỳ họp HĐND, Hội nghị của Thường trực, các Ban của Hội đồng nhân dân.				
	Chi viết bài phát biểu khai mạc, tham luận, báo cáo đề dẫn, bế mạc, thông báo kết quả kỳ họp HĐND, Hội nghị của Thường trực, các Ban của HĐND.	đồng/bài	400.000	300.000	200.000

Các nội dung chi bồi dưỡng cho Đại biểu HĐND và khách mời tham dự các kỳ họp HĐND, các cuộc họp do Thường trực, các Ban của HĐND triệu tập vào ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ thì mức chi gấp 02 lần tương ứng mức chi tại điểm a, b, c khoản 5.1, khoản 5.2, điểm a, b khoản 5.3 Mục này.

6. Chi tổ chức tiếp công dân của Thường trực HĐND, đại biểu HĐND (không quá 15 người):

ST T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
a	Chi cho đại biểu HĐND	đồng/người/ngày	100.000	80.000	60.000
b	Chi cho đại diện lãnh đạo cơ quan liên quan được phân công Tiếp công dân, cán bộ, công chức trực tiếp phục vụ đại biểu HĐND tiếp công dân.	Thực hiện theo Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh về việc Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Long An			

7. Chế độ chi cho chuyên gia

Thường trực HĐND, Trưởng các Ban HĐND các cấp được thuê người có trình độ chuyên môn làm cộng tác viên nghiên cứu, cho ý kiến bằng văn bản vào các báo cáo, tờ trình, đề án chuyên đề,..., kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng các nội dung phục vụ giám sát của Thường trực HĐND; giám sát, thẩm tra của các Ban HĐND (nếu xét thấy cần thiết) mức thuê cụ thể như sau: mức chi từ 500.000 đồng/văn bản đến 1.500.000 đồng/văn bản. Đối với các trường hợp đặc biệt (do Thường trực HĐND, Trưởng các Ban HĐND quyết định) có thể thoả thuận mức chi cao hơn nhưng tối đa không quá 2.000.000 đồng/văn bản.

8. Chi cho công tác xã hội

Thường trực HĐND các cấp tổ chức đoàn thăm hỏi đối tượng chính sách nhân dịp lễ, tết (1 lần/năm) mức chi như sau:

ST T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
a	Các tập thể diện chính sách gồm: trại điều dưỡng thương binh, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật, các đơn vị bộ đội, Công an biên giới, cửa khẩu.	đồng/lần/ năm	3.000.000	2.000.000	1.000.000
b	Các cá nhân gia đình chính sách gồm: gia đình có công với cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, gia đình liệt sĩ, cán bộ hoạt động cách mạng trước tháng 8/1945; các cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai.	đồng/lần/ năm	1.000.000	800.000	600.000

9. Chi hoạt động đối thoại, chất vấn và phiên giải trình giữa hai kỳ họp do Thường trực HĐND tổ chức

ST T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
a	Xây dựng kế hoạch kèm theo đề cương chi tiết (nếu có) cho hoạt động đối thoại, chất vấn; Bộ câu hỏi đối thoại giải trình.	đồng/nội dung	500.000	300.000	200.000
b	Xây dựng các văn bản về kết quả hoạt động đối thoại, chất vấn, phiên giải trình.	đồng/cuộc	500.000	300.000	200.000
c	Thành phần tham dự hoạt động: - Chủ trì Hội nghị - Đại biểu tham gia chất vấn, khách mời, chuyên viên tham mưu. - Nhân viên phục vụ.	đồng/cuộc	200.000	150.000	100.000
			100.000	80.000	60.000
			80.000	60.000	50.000

10. Chi hoạt động tham vấn nhân dân theo Nghị quyết của HĐND tỉnh

ST T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
a	Xây dựng kế hoạch, nội dung	đồng/cuộc	500.000	300.000	
b	Tổng hợp kết quả tham vấn	đồng/cuộc	1.000.000	500.000	
c	Thành phần tham dự hoạt động:				

ST T	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	- Chủ trì Hội nghị		150.000	100.000	
	- Thành viên Tổ tham vấn, đại biểu khách mời, cán bộ công chức, nhân viên phục vụ	đồng/cuộc	100.000	80.000	
	- Người tham gia cho ý kiến vào phiếu tham vấn.		30.000	20.000	

Điều 6. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện chế độ, mức chi đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp quy định tại Nghị quyết này do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành; được phân bổ trong dự toán chi hàng năm của cơ quan, đơn vị quản lý kinh phí phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp./.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đước